

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2023

Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	02 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.838.649.283	631.364.307.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.504.191.727	44.817.650.316
111	1. Tiền		41.254.191.727	44.499.732.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.250.000.000	317.917.800
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	162.012.323.317	174.039.389.601
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		162.012.323.317	174.039.389.601
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		139.299.761.551	115.561.341.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145.008.541.022	126.560.375.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.097.754.541	19.794.931.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.866.312.976	18.887.731.571
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.672.846.988)	(49.681.696.759)
140	IV. Hàng tồn kho	8	253.469.456.669	262.042.784.917
141	1. Hàng tồn kho		253.925.682.669	262.499.010.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(456.226.000)	(456.226.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.552.916.019	34.903.141.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	15.804.159.094	14.721.143.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.172.241.158	16.813.801.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.576.515.767	3.368.196.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.384.254.237.887	1.418.595.167.934
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.774.807.000	5.774.807.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.774.807.000	5.774.807.000
220	II. Tài sản cố định		648.393.716.039	689.505.976.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	641.068.983.934	681.390.443.482
222	- Nguyên giá		1.538.220.772.736	1.544.582.668.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(897.151.788.802)	(863.192.224.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.324.732.105	8.115.532.583
228	- Nguyên giá		22.827.392.247	22.827.392.247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.502.660.142)	(14.711.859.664)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	12	72.144.805.074	73.690.663.263
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.349.449.725)	(11.803.591.536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		333.728.554.844	324.124.769.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	333.728.554.844	324.124.769.070
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	251.161.870.067	250.091.786.816
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.853.771.859	3.725.466.627
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.439.088.500	248.439.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.130.990.292)	(2.072.768.311)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.050.484.863	75.407.165.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	73.050.484.863	75.407.165.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.017.092.887.170	2.049.959.475.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		831.306.227.740	822.708.643.930
310	I. Nợ ngắn hạn		535.764.460.691	580.571.751.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	176.039.584.150	243.428.889.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.784.833.396	20.061.169.359
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.176.146.616	6.879.697.015
314	4. Phải trả người lao động		23.563.898.854	26.761.828.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	43.589.757.966	33.418.893.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.483.866.776	2.981.169.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	111.220.595.250	95.812.266.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	111.052.562.740	125.602.398.495
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	14.346.000.000	6.901.817.861
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.507.214.943	18.723.620.611
330	II. Nợ dài hạn		295.541.767.049	242.136.892.516
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	78.927.000	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		8.969.088.856	11.204.966.155
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	817.840.140	828.609.420
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	256.195.121.893	203.015.121.892
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	29.480.789.160	27.088.195.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.185.786.659.430	1.227.250.831.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.172.127.096.526	1.213.591.269.059
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.010.045.423	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		36.307.869.626	33.609.203.745
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(92.636.350.266)	(56.848.534.630)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(80.045.709.241)	(45.700.492.329)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(12.590.641.025)	(11.148.042.301)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		124.403.442.643	132.701.465.421
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí		13.659.562.904	13.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.017.092.887.170	2.049.959.475.893

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2023		Quý III năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	359.498.651.276	239.628.810.845	964.758.315.795	976.535.553.836				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	401.137.539	214.558.650	796.522.614	214.558.650				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		359.097.513.737	239.414.252.195	963.961.793.181	976.320.995.186				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	333.655.626.812	201.856.173.328	922.046.332.552	916.945.660.178				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		25.441.886.925	37.558.078.867	41.915.460.629	59.375.335.008				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.765.591.274	2.034.546.677	14.190.420.145	11.050.861.632				
22	7. Chi phí tài chính	28	2.747.698.380	1.978.069.902	11.464.915.373	10.395.476.650				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.541.434.460	1.978.834.973	9.310.069.694	8.724.483.096				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	712.229.773	-				
25	9. Chi phí bán hàng	29	5.363.551.945	7.781.076.199	18.815.319.290	26.073.634.358				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	17.533.764.617	19.169.237.713	50.883.227.617	46.879.558.089				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.562.463.257	10.664.241.730	(24.345.351.733)	(12.922.472.457)				
31	12. Thu nhập khác	31	4.549.825.436	86.748.753	5.615.223.822	3.507.607.503				
32	13. Chi phí khác	32	290.946.925	35.054.042	671.218.752	1.193.939.375				
40	14. Lợi nhuận khác		4.258.878.511	51.694.711	4.944.005.070	2.313.668.128				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.821.341.768	10.715.936.441	(19.401.346.663)	(10.608.804.329)				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.938.248.845	2.015.166.240	6.153.566.578	5.771.003.217				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	951.714.023	1.501.109.248				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2023		Quý III năm 2022		9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.883.092.923	8.700.770.201	(26.506.627.264)	(17.880.916.794)				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.894.596.007	(21.492.170.444)	(12.590.641.025)	(30.760.636.523)				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.988.496.916	30.192.940.645	(13.915.986.239)	12.879.719.729				



Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 10 năm 2023



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022		Quý 3/2023		9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH										
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.715.936.441	5.821.341.768	(19.401.346.663)	(10.608.804.329)				
02	2. Điều chỉnh cho các khoản									
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.959.881.671	16.306.566.591	49.606.794.416	31.837.342.598				
03	- Các khoản dự phòng		-	7.445.187.283	3.493.554.349	(605.259.627)				
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(198.533.495)	(1.420.644.712)	164.819.224				
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.979.250.863)	(1.839.899.260)	(13.920.345.964)	7.972.352.093				
06	- Chi phí lãi vay		1.978.834.973	2.541.434.460	9.310.069.694	6.745.648.123				
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.700.000.000)	1.530.769.973	-				
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.675.402.222	27.376.097.347	29.198.851.093	35.506.098.082				
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.147.784.129	(13.341.026.903)	(11.115.014.189)	(12.565.293.748)				
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.908.491.577)	6.353.829.798	8.573.328.248	38.545.739.654				
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.118.935.339	(10.800.846.194)	(1.946.811.214)	18.616.135.884				
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.788.765.453	7.115.795.493	1.273.665.610	(5.346.383.251)				
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.978.834.973)	(5.223.034.943)	(9.310.069.694)	(25.376.474.126)				
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.811.000)	258.906.722	(5.342.036.823)	(1.562.653.267)				
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.279.216.015)	1.298.003.432	(5.277.318.765)	(4.958.189.300)				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.452.466.422)	13.037.724.752	6.054.594.266	42.858.979.928				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022		Quý 3/2023		9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ										
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	3.931.587.061	(1.832.503.270)	(21.970.576.876)	(22.331.084.347)				
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	405.789.178	882.395.456	3.175.019.055				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	47.417.705.728	(2.458.774.550)	(162.012.323.317)	(69.862.202.740)				
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	4.160.000.000	-	174.039.389.601	79.600.000.000				
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	1.000.000.000	-				
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	17.979.250.863	6.577.398.382	12.363.003.324	(7.972.352.093)				
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	-	(29.210.041.926)	2.691.909.740	4.301.888.188	(17.390.620.125)				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH										
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-	-	10.325.000.000	-				
33	2. Tiền thu từ đi vay	-	52.598.814.802	119.140.681.628	294.008.788.505	191.695.596.882				
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	-	(51.729.133.877)	(125.965.600.323)	(308.558.624.260)	(191.601.870.949)				
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(6.721.000.000)	(1.713.129.999)	(3.865.750.000)	-				
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	-	(5.851.319.075)	- 8.538.048.694	(8.090.585.755)	93.725.933				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2022		Quý 3/2023		9 tháng đầu năm 2023		9 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.513.827.423)	7.191.585.798	2.265.896.699	25.562.085.736				
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90.273.114.553	41.114.072.434	44.817.650.316	75.426.965.258				
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	198.533.495	1.420.644.712	-				
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.759.287.130	48.504.191.727	48.504.191.727	100.989.050.994				

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.101.135.914.618 VND; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 918 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 954 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ 06 tháng năm 2023, sản lượng sản xuất thạch cao giảm, doanh thu vật liệu xây dựng giảm 61,58% so với kỳ trước; hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng có sự hồi phục so với kỳ trước dẫn đến doanh thu hoạt động dịch vụ cảng kỳ này tăng 27,55%; hoạt động chăn nuôi do ảnh hưởng của giá lợn trên thị trường giảm, do vậy doanh thu hoạt động này giảm 14,7% so với năm trước. Tất cả những vấn đề này dẫn đến doanh thu 06 tháng năm 2023 của Tổng Công ty giảm 21,75% so với cùng kỳ năm 2022.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	75,00%	75,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Mitracó	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73,00%	73,00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50,95%	50,95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79,44%	79,44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60,00%	60,00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51,28%	51,28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60,64%	60,64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58,70%	58,70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63,83%	63,83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53,00%	53,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91,85%	91,85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 21/0/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 08 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Hội đồng Quản trị nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 40 năm từ ngày 01/04/2022.

11/11/2023 11:11 AM

- Chi phí lợn nái, lợn giống được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí thuê chuồng, trại nuôi lợn thương phẩm của các cá nhân, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 40 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu qua kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	5.433.063.715	4.089.717.420
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.821.128.012	40.410.015.096
- Các khoản tương đương tiền	7.250.000.000	317.917.800
	48.504.191.727	44.817.650.316

Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 325.117.800 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	162.012.323.317	-	174.039.389.601	-
	162.012.323.317	-	174.039.389.601	-



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
 b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/09/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26,67%	26,67%	5.853.771.859	26,67%	26,67%	3.725.466.627
			<u>5.853.771.859</u>			<u>3.725.466.627</u>

Đầu tư vào Công ty liên doanh

= Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*)	56.400.000.000	90.804.000.000	-	56.400.000.000	78.960.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	(2.130.990.292)		179.659.088.500		(2.072.768.311)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitracco	1.080.000.000	-		1.080.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*)	9.000.000.000	11.749.635.280	-	9.000.000.000	14.874.535.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	-		300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	-		1.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Logistic Quốc tế Lào - Việt	-	-		1.000.000.000	-	-
	247.439.088.500	102.553.635.280		248.439.088.500	93.834.535.900	(2.072.768.311)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.302.728.626	-	17.037.013.176	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	3.076.175.650	(922.852.695)	4.876.175.650	(463.519.695)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	126.629.636.746	(40.166.681.033)	104.647.186.599	(35.069.180.964)
	145.008.541.022	(41.089.533.728)	126.560.375.425	(35.532.700.659)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	22.097.754.541	(7.811.421.476)	19.794.931.722	(8.924.253.759)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	(1.095.272.051)	1.095.272.051	(1.095.272.051)
- Các đối tượng khác	18.519.499.395	(4.233.166.330)	16.216.676.576	(5.345.998.613)
	22.097.754.541	(7.811.421.476)	19.794.931.722	(8.924.253.759)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	27.924.959	-	-	-
- Tạm ứng	8.655.908.226	(3.049.257.080)	7.527.820.519	(2.837.204.833)
- Ký cược, ký quỹ	2.243.039.250	-	2.429.472.900	-
- Phải thu khác	6.939.440.541	(1.596.649.120)	8.930.438.152	(1.782.419.508)
	17.866.312.976	(4.645.906.200)	18.887.731.571	(4.619.624.341)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	38.692.639.582	-	40.939.920.040	-
- Công cụ, dụng cụ	4.138.267.631	-	3.252.796.972	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.211.572.319	-	152.452.324.488	-
- Thành phẩm	60.835.123.156	(456.226.000)	64.799.228.517	(456.226.000)
- Hàng hoá	1.048.079.981	-	1.054.740.900	-
	253.925.682.669	(456.226.000)	262.499.010.917	(456.226.000)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
+ Dự án mỏ Bàn Tung	1.358.895.481	1.358.895.481
+ Cải tạo nhà máy bột Beta	2.226.936.500	3.466.328.460
+ Dự án khác	330.142.722.863	319.299.545.129
	<u><u>333.728.554.844</u></u>	<u><u>324.124.769.070</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435	13.127.527.115	1.544.582.668.187
- Mua trong năm	1.479.957.873	3.704.727.198	752.735.455	355.968.816	944.994.760	7.238.384.102
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	(1.258.172.727)	1.258.172.727	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(7.444.803.249)	(3.424.851.108)	-	(529.364.000)	(12.411.406.243)
- Giảm khác	(578.063.310)	-	-	-	(610.810.000)	(1.188.873.310)
Số dư cuối kỳ	980.203.909.579	450.569.121.229	84.496.381.075	10.019.012.978	12.932.347.875	1.538.220.772.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084	5.483.248.116	863.192.224.705
- Khấu hao trong năm	29.904.685.638	3.841.260.586	1.807.018.848	284.434.438	1.432.736.239	47.270.135.749
- Phân loại lại	-	-	(42.288.584)	42.288.584	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(7.444.803.249)	(3.424.851.108)	-	(529.364.000)	(12.411.406.243)
- Giảm khác	(418.162.310)	-	-	-	(481.003.099)	(899.165.409)
Số dư cuối kỳ	518.119.718.555	299.634.982.104	65.139.743.781	8.351.727.106	5.905.617.256	897.151.788.802
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351	7.644.278.999	681.390.443.482
Tại ngày cuối kỳ	462.084.191.024	150.934.139.125	19.356.637.294	1.667.285.872	7.026.730.619	641.068.983.934

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
- Khấu hao trong kỳ	610.632.000	-	25.000.002	155.168.476	790.800.478
Số dư cuối kỳ	9.363.024.000	2.017.706.290	138.888.896	3.983.040.956	15.502.660.142
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583
Tại ngày cuối kỳ	6.920.496.000	-	361.111.104	43.125.001	7.324.732.105

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.105.040.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.032.092.890 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối kỳ	<u>85.494.254.799</u>	<u>85.494.254.799</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong kỳ	1.545.858.189	1.545.858.189
Số dư cuối kỳ	<u>13.349.449.725</u>	<u>13.349.449.725</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối kỳ	<u>72.144.805.074</u>	<u>72.144.805.074</u>

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thị điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

Trong đó

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 8.135.000 VND (kỳ trước là 0 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai là 3.200.000 VND/ tháng và phí dịch vụ điện nước theo thực tế sử dụng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.804.159.094	14.721.143.847
	<u>15.804.159.094</u>	<u>14.721.143.847</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao	-	1.741.000.000
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà ở công nhân (*)	31.964.217.684	32.913.550.212
- Lợn lãi, lợn giống	13.723.192.962	12.315.234.404
- Chi phí trả trước dài hạn khác	27.363.074.217	28.437.381.104
	<u>73.050.484.863</u>	<u>75.407.165.720</u>

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	125.602.398.495	125.602.398.495	294.008.788.505	308.558.624.260	111.052.562.740	111.052.562.740
	125.602.398.495	125.602.398.495	294.008.788.505	308.558.624.260	111.052.562.740	111.052.562.740
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	39.379.121.892	39.379.121.892	58.299.999.999	5.119.999.999	92.559.121.892	92.559.121.892
- Trái phiếu thường	163.636.000.000	163.636.000.000	-	-	163.636.000.000	163.636.000.000
	203.015.121.892	203.015.121.892	58.299.999.999	5.119.999.999	256.195.121.892	256.195.121.892



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	176.039.584.150	176.039.584.150	243.428.889.653	243.428.889.653
- Đội vận tải Hương Khê	-	-	42.557.860.795	42.557.860.795
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	35.969.177.362	35.969.177.362	33.340.923.127	33.340.923.127
- Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Lào Việt	23.103.542.764	23.103.542.764	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Vinh Phúc	20.508.600.150	20.508.600.150	983.037.850	983.037.850
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển	4.312.148.000	4.312.148.000	4.312.148.000	4.312.148.000
- Phải trả các đối tượng khác	92.146.115.874	92.146.115.874	162.234.919.881	162.234.919.881
	176.039.584.150	176.039.584.150	243.428.889.653	243.428.889.653
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	78.927.000	78.927.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 1-5	78.927.000	78.927.000	-	-
	78.927.000	78.927.000	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	26.784.833.396	20.061.169.359
- Công ty CP XL và DVTM Thương Phú	519.934.000	519.934.000
- Vũ Đức Tính	760.000.000	760.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	25.504.899.396	18.781.235.359
	26.784.833.396	20.061.169.359

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.473.935.839	2.998.909.094	7.848.506.168	7.468.786.590	159.071.182	2.063.764.015				
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	30.339.584	150.466.285	165.946.844	1.635.734	16.694.759				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.522.210	1.937.592.814	4.215.317.733	2.648.103.744	1.960.837.448	3.930.437.807				
Thuế thu nhập cá nhân	40.006.760	119.401.152	460.905.992	462.779.411	26.058.750	103.579.723				
Thuế Tài nguyên	864.844.251	615.114.080	5.300.631.564	2.232.356.845	2.289.360	2.820.833.908				
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	186.655.173	657.653.303	454.348.704	90.781	390.050.553				
Thuế bảo vệ môi trường	-	198.913.202	235.359.373	415.860.083	-	18.412.492				
Các loại thuế khác	-	640.192.280	118.240.165	1.035.494.504	424.617.254	147.555.195				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	209.887.173	152.379.636	740.410.443	0	1.915.258	684.818.164				
	3.368.196.233	6.879.697.015	19.727.491.026	14.883.676.725	2.576.515.767	10.176.146.616				

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.423.491.419	3.212.727.271
- Chi phí sửa chữa nâng cấp đường nội bộ	6.079.981.309	5.327.609.309
- Chi phí hoàn trả môi trường	1.084.930.063	1.090.482.922
- Chi phí phải trả khác	34.001.355.175	23.788.073.826
	43.589.757.966	33.418.893.328

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	908.197.545	511.972.976
- Bảo hiểm xã hội	1.122.636.119	1.491.663.079
- Bảo hiểm y tế	132.528.000	1.648.050
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.744.000	731.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.000	5.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.949.489.586	93.800.750.969
	111.220.595.250	95.812.266.874

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	817.840.140	828.609.420
	817.840.140	828.609.420

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	3.150.000.000	3.150.000.000
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn cảng	2.650.000.000	-
- Dự phòng phải trả chi phí phúc lợi người lao động	1.000.000.000	-
- Dự phòng phải trả khác	7.546.000.000	3.751.817.861
	14.346.000.000	6.901.817.861

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Cộng		
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	37.165.944.876	(28.803.584.429)	150.845.541.556	1.263.337.036.526		
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(30.760.636.523)	12.879.719.729	(17.880.916.794)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.311.000.000	(3.311.000.000)	-	-		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(315.400.000)	-	(315.400.000)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.884.600.000)	-	(3.884.600.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	2.595.000.000	(1.329.540.917)	(1.265.459.083)	-		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	(1.053.620.538)	(1.001.222.052)	(2.054.842.590)		
Chia cổ tức tại Chăn nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	-	(1.949.000.000)	(1.949.000.000)		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Cảng Quốc tế Lào Việt	-	-	-	-	-	(889.307.076)	(788.630.804)	(1.677.937.880)		
Số dư cuối kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	43.071.944.876	(70.347.689.483)	158.720.949.346	1.235.574.339.262		

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số 2 Vũ Quang, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

	Yên đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	33.609.203.745	(56.848.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10.325.000.000	10.325.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(12.590.641.025)	(13.915.986.239)	(26.506.627.264)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	-	-	-	-	(1.092.283.941)	(968.629.156)	(2.060.913.097)
Chi trả cổ tức tại Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	-	-	-	-	2.700.000.000	(23.398.785.575)	(3.865.750.000)	(3.865.750.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.334.119)	1.379.956.846	127.342.617	(20.698.785.575)
Điều chỉnh do ảnh hưởng hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	1.505.965.344
Giảm khác	-	(77.000.000)	-	-	-	(86.061.941)	-	(163.061.941)
Số dư cuối kỳ này	1.101.135.914.618	4.010.045.423	(40.728.290)	(1.053.097.228)	36.307.869.626	(92.636.350.266)	124.403.442.643	1.172.127.096.526

Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Các công ty Con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát (2)	
	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.092.283.941	968.629.156	2.060.913.097
Chi trả cổ tức	4.359.250.000	3.865.750.000	8.225.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.914.618	97,37%	1.072.153.914.618	97,37%
Các cổ đông khác	28.982.000.000	2,63%	28.982.000.000	2,63%
	1.101.135.914.618	100%	1.101.135.914.618	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Vốn góp cuối kỳ	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
- Cổ phiếu phổ thông	110.113.591	110.113.591
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.307.869.626	33.609.203.745
	36.307.869.626	33.609.203.745

22. NGUỒN KINH PHÍ

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 195.217.814.700 VND, số dư còn lại tại thời điểm 30/06/2023 là 13.659.562.904 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ Nhung hươu	Từ năm 2017 đến năm 2054	12.859 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ dân phố 08, phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh; Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	72.779,32 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Khối 09, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Trường dạy nghề Miền Trung	Từ năm 2013 đến năm 2050	3.321,2 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Diện tích đất tại xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Kho trung chuyển thạch cao	Từ năm 2012 đến năm 2062	22.856,6 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Diện tích đất tại Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ Mộ Thạch anh sạch	Từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất	16.510,9 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

Các Công ty ký các hợp đồng thuê tại :

Địa điểm	Mục đích sử dụng	Thời gian thuê	Diện tích thuê	Số tiền thuê
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm nhà máy gạch không nung	Từ năm 2015 đến năm 2053	10.221,1 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2018 đến năm 2037	54.777,8 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm văn phòng	Từ năm 2004 đến năm 2054	390,72 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Tổ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	Làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	Từ năm 2014 đến năm 2064	7.369 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	từ 2015 đến ngày 2046	8.001,7 m ²	Trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	715.808.591.693	882.733.484.661
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.763.256.926	86.092.874.388
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	22.417.611.748	7.140.423.216
Doanh thu bán hàng khác	768.855.428	568.771.571
	964.758.315.795	976.535.553.836

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	795.501.414	214.558.650
Hàng bán bị trả lại	1.021.200	-
	796.522.614	214.558.650

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	715.589.832.879	836.935.697.611
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.404.635.908	67.886.352.081
Giá vốn hợp đồng xây dựng	184.032.952.964	7.646.163.848
Các khoản khác	18.910.801	4.477.446.638
	922.046.332.552	916.945.660.178

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.098.023.324	6.107.956.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.264.980.000	3.898.941.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.940.817	1.017.854.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.754.476.004	26.107.881
	14.190.420.145	11.050.861.632

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.310.069.694	8.724.483.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	291.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	333.831.292	190.927.105
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	58.221.981	153.306.912
Chi phí tài chính khác	1.762.792.406	1.326.467.806
	11.464.915.373	10.395.476.650

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.191.153.738	243.963.790
Chi phí nhân công	3.168.581.902	5.280.437.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	666.758.454	761.755.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.582.850	2.964.118.039
Chi phí khác bằng tiền	11.892.242.346	16.823.359.606
	18.815.319.290	26.073.634.358

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.725.211	1.168.259.148
Chi phí nhân công	27.388.034.636	20.947.992.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.508.755.118	2.725.902.277
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(4.008.849.771)	(758.566.539)
Thuế, phí, lệ phí	190.663.557	360.589.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.831.998.259	6.770.812.174
Chi phí khác bằng tiền	15.021.900.606	15.664.569.767
	50.883.227.617	46.879.558.089

31. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	882.395.456	3.331.486.814
Dược thưởng, bồi thường	-	85.554.990
Thu nhập khác	4.732.828.366	90.565.699
	5.615.223.822	3.507.607.503

32. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	37.282.589	680.919.006
Các khoản bị phạt	45.829.981	178.977.309
Chi phí khác	588.106.182	334.043.060
	671.218.752	1.193.939.375

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	6.153.566.578	5.771.003.217
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	2.290.110.114	3.022.011.198
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Lào Việt	3.863.456.464	2.748.992.019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.153.566.578	5.771.003.217

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	29.480.789.160	27.088.195.049
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.480.789.160	27.088.195.049

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	951.714.023	1.501.109.248
	951.714.023	1.501.109.248

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(12.590.641.025)	(30.760.636.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(12.590.641.025)	(30.760.636.523)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(114)	(279)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	102.553.635.280	102.553.635.280
	-	-	102.553.635.280	102.553.635.280
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	93.834.535.900	93.834.535.900
	-	-	93.834.535.900	93.834.535.900

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.071.128.012	-	-	43.071.128.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.139.414.070	5.774.807.000	-	122.914.221.070
Các khoản cho vay	162.012.323.317	-	-	162.012.323.317
	322.222.865.399	5.774.807.000	-	327.997.672.399
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.727.932.896	-	-	40.727.932.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.295.781.996	5.774.807.000	-	111.070.588.996
Các khoản cho vay	174.039.389.601	-	-	174.039.389.601
	320.063.104.493	5.774.807.000	-	325.837.911.493

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	111.052.562.740	256.195.121.893	-	367.247.684.633
Phải trả người bán, phải trả khác	287.260.179.400	896.767.140	-	288.156.946.540
Chi phí phải trả	43.589.757.966	-	-	43.589.757.966
	441.902.500.106	257.091.889.033	-	698.994.389.139
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	125.602.398.495	203.015.121.892	-	328.617.520.387
Phải trả người bán, phải trả khác	339.241.156.527	828.609.420	-	340.069.765.947
Chi phí phải trả	33.418.893.328	-	-	33.418.893.328
	498.262.448.350	203.843.731.312	-	702.106.179.662

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam soát xét.


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 10 năm 2023


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc

